

Bản án số: 31/2026/DS - ST
Ngày: 25/8/2026
V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Đình Thị Thuận và bà Trần Thị Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Vy - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Ông Nông Quốc Hùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2026 tại Phòng xử án TAND khu vực 9, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 18/2026/TLST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2026 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2026/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 70/2026/QĐST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Y N, sinh năm 1978; Địa chỉ: B, xã K, tỉnh Lâm Đồng (Nay là Bon Y, xã K, tỉnh Lâm Đồng)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Y N: Bà Nguyễn Phạm Linh N1, sinh năm 2002 và bà Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 2003; Cùng địa chỉ: A N, xã C, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản ủy quyền ngày 07/01/2026) – Bà N1 có mặt, bà Lan A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:*

1/ Ông Y B, sinh năm 1980; Địa chỉ: B, xã K, tỉnh Lâm Đồng (Nay là Bon Y, xã K, tỉnh Lâm Đồng) – vắng mặt.

2/ Bà H Y (Vợ ông Y B), sinh năm 1979; Địa chỉ: B, xã K, tỉnh Lâm Đồng (Nay là Bon Y, xã K, tỉnh Lâm Đồng) – có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà H Ê (Vợ ông Y N), sinh năm 1981; Địa chỉ: B, xã K, tỉnh Lâm Đồng (Nay là Bon Y, xã K, tỉnh Lâm Đồng)

Người đại diện theo ủy quyền của bà H Ê: Bà Nguyễn Phạm Linh N1, sinh năm 2002 và bà Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 2003; Cùng địa chỉ: A N, xã C, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản ủy quyền ngày 08/6/2026) - Bà N1 có mặt, bà Lan A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và tại bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Y N do bà Nguyễn Phạm Linh N1 và bà Nguyễn Thị Lan A đại diện trình bày:

Do có mối quan hệ hàng xóm quen biết nên ông Y B cùng vợ là bà H Y có thỏa thuận chốt của ông Y N số lượng cà phê nhân khô quy chuẩn là 1370kg, đồng thời vay thêm của Y N số tiền là 110.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm mười triệu đồng). Các bên có lập Biên bản về việc thu hồi nợ đề ngày 10/11/2024 và hạn đến ngày 25/12/2024, ông Y B, bà H Y sẽ hoàn trả đầy đủ cho Y N số cà phê nhân khô quy chuẩn và số tiền gốc đã vay.

Đến thời hạn thanh toán nợ, ngày 25/12/2024 thì ông Y B cùng vợ là bà H Y đã thanh toán đủ số tiền chốt cà phê cho Y N, tuy nhiên đối với số tiền vay là 110.000.000 đồng thì ông Y B cùng vợ là bà H Y chưa trả cho ông Y N mặc dù ông Y N đã rất nhiều lần yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Yêu cầu khởi kiện của ông Y N: Buộc ông Y B và bà H Y phải trả cho ông Y N tổng số tiền 120.956.000 đồng, trong đó nợ gốc 110.000.000 đồng, lãi quá hạn từ ngày 26/12/2024 đến ngày 05/01/2026, lãi suất 0,83% là 10.956.000 đồng và tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử.

Tại biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà H Y trình bày:

... “Ngày 7/6/2024 Ông Y B1 có nhờ thêm ông Y N vay tiền nóng với số tiền là 1.10.000.000đ (bằng chữ một trăm mười triệu đồng chẵn) Hình thức Lãi: 1 triệu một ngày 2700đ (bằng chữ hai ngàn bảy trăm đồng một ngày) Đến ngày Hôm nay đã đến hạn trả tiền gốc lẫn lãi, Ông Y B và Bà H yuôn Hứa hẹn sẽ trả vào ngày 25/12/2024 sẽ trả đủ số tiền cả gốc lẫn lãi còn lại về ca phe chốt Bà H yuôn chỉ nhận trả 1000 kg cà phê tươi còn cà phê nhân ông Y B tự trả cho ông Y N vì chốt cafe nhân không liên quan đến bà H yuôn, cả hai thỏa thuận và nhất trí những gì nêu trên”

Theo như nội dung biên bản về việc thu hồi nợ ngày 10/11/2024 thì chồng bà là ông Y B có vay ông Y N số tiền 110.000.000 đồng hay không, bà không biết vì nội dung biên bản về việc thu hồi nợ đã ghi rõ là ông Y B có nhờ ông Y N vay chứ bà không hề vay ông Y N và số tiền ghi bằng số cũng không đúng. Theo biên bản về việc thu hồi nợ thì bà chỉ có nghĩa vụ trả 1000 kg cà phê tươi và hiện nay bà đã trả đủ cho ông N, bà không có vay mượn tiền gì của ông Y N cả.

Bà xác nhận chữ ký H Yuôn và dấu lẫn tay trong Biên bản về việc thu hồi nợ ngày 10/11/2024 là của bà nhưng nội dung bên trên thì bà không biết rõ vì bản thân bà là người dân tộc thiểu số nên không rành tiếng kinh, người viết Biên bản về việc thu hồi nợ ngày 10/11/2024 là ông Y T (là người quen của ông Y N nên bà không biết địa chỉ hiện nay của ông Y T đang ở đâu.

Bà không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của ông Y N, vì thật tế bà không có vay của ông Y N số tiền 110.000.000 đồng, ông chồng bà Y B có vay hay không bà không biết và ông Y B cũng không đem số tiền vay về chi dùng cho gia đình, nên bà không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của ông Y N nêu trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà H Ê do bà Nguyễn Phạm Linh N1 và bà Nguyễn Thị Lan A đại diện trình bày: Đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đưa ra.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt cho bị đơn ông Y B đúng quy định pháp luật nhưng ông Y B vắng mặt không có lý do cũng như không cung cấp thêm bất cứ tài liệu, chứng cứ nào khác.

Tại phiên tòa:

* Nguyên đơn do bà Nguyễn Phạm Linh N1 đại diện xác định yêu cầu khởi kiện như sau: Buộc ông Y B và bà H Y phải trả cho ông Y Nguyễn S tiền gốc 110.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn tính từ ngày 26/12/2024 đến ngày 25/8/2026 là 20 tháng, lãi suất 0,83%/tháng là 18.260.000 đồng, tổng cộng là 110.000.000 + 18.260.000 = 128.260.000 đồng.

* Bị đơn bà H Y: Không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của ông Y Nguyễn S.

* Bị đơn ông Y B: Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H Ê do bà Nguyễn Phạm Linh N1 đại diện: Đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đưa ra.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Lâm Đồng phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng cũng như nội dung vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phía người tham gia tố tụng: Ông Y N, bà H Y, bà H Ê đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình, ông Y B chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Y B và bà H Y phải trả cho ông Y N tổng số tiền 128.260.000 đồng, trong đó tiền gốc 110.000.000 đồng, lãi quá hạn từ ngày 26/12/2024 đến ngày xét xử (25/8/2026) là 18.260.000 đồng, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và nghe ý kiến trình bày của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quyền khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Về quan hệ pháp luật: Trong đơn khởi kiện ông Y N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Y B và bà H Y phải trả số tiền gốc 110.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật, do đó quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Y B và bà H Y theo kết quả xác minh của Công an xã K, tỉnh Lâm Đồng (BL37) cho biết: Công dân Y B, sinh năm 1980 và công dân H Y, sinh năm 1979, đang có hộ khẩu thường trú tại B, xã K, tỉnh Lâm Đồng, vẫn đang sinh sống và làm ăn tại B, xã K, tỉnh Lâm Đồng, vì vậy, tranh chấp giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Lâm Đồng theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 138 Bộ luật dân sự năm 2015 thì.

- Ông Y N tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn do bà Nguyễn Phạm Linh N1 và bà Nguyễn Thị Lan A là đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 07/01/2026 lập tại UBND xã C)

- Ông Y B và bà H Y tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn.

- Bà H Ê tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan do bà Nguyễn Phạm Linh N1 và bà Nguyễn Thị Lan A là đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 08/6/2026 lập tại UBND xã C)

[3] Về hình thức: Bị đơn ông Y B tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Do vậy, HĐXX căn cứ theo điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông Y B

[4] Về nội dung:

[4.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn ông Y N yêu cầu bị đơn ông Y B và bà H Y phải trả số tiền gốc 110.000.000 đồng.

Ông Y N cung cấp Biên bản thu hồi nợ ngày 10/11/2024 có nội dung

...Ngày 7/6/2024 Ông Y B1 có nhờ thêm ông Y N vay tiền nóng với số tiền là 1.10.000.000đ (bằng chữ một trăm mười triệu đồng chẵn) Hình thức Lãi: 1 triệu một ngày 2700đ (bằng chữ hai ngàn bảy trăm đồng một ngày) Đến ngày Hôm nay đã đến hạn trả tiền gốc lẫn lãi, Ông Y B và Bà H yuôn Hứa hẹn sẽ trả vào ngày 25/12/2024 sẽ trả đủ số tiền cả gốc lẫn lãi còn lại về ca phe chốt Bà H yuôn chỉ nhận trả 1000 kg cà phê tươi còn cà phê nhân ông Y B tự trả cho ông Y N vì chốt cafe nhân không liên quan đến bà H yuôn, cả hai thỏa thuận và nhất trí những gì nêu trên”...

Tại phiên tòa bà H Y cho biết bà chỉ nhận trả 1000 kg cà phê tươi và bà đã trả cho ông Y N, bà không có vay của ông N 110.000.000 đồng, ông Y B có vay hay không thì bà không biết, bà không trực tiếp nhận tiền từ ông N phù hợp với lời khai của ông N tại Tòa án ngày 20/5/2026 (BL39) “Khi tôi lấy số tiền 110.000.000 đồng từ chị K về tôi đưa trực tiếp cho ông Y B không có mặt bà H Yuôn”, HĐXX xét thấy tuy bà H Yuôn không nhận 110.000.000 đồng trực tiếp từ ông N nhưng bà H Y thừa nhận có nhận trả 1000 kg cà phê tươi cho ông N và cũng đã thừa nhận chữ ký H Yuôn và dấu lần tay trong Biên bản về việc thu hồi nợ ngày 10/11/2024 là của bà như vậy có đủ cơ sở xác định giữa ông Y N, ông Y B và bà H Y có xác lập biên bản thu hồi nợ ngày 10/11/2024 và tuy bà H Yuôn không trực tiếp vay và nhận 110.000.000 đồng từ ông Y N nhưng bà H Yuôn có hứa hẹn cùng ông Y B

ngày 25/12/2024 sẽ trả đủ số tiền cả gốc lẫn lãi còn lại cho ông **Y N** do đó căn cứ Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 vợ chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với nghĩa vụ do vợ chồng cùng xác lập hoặc cùng thỏa thuận thực hiện.

Về phía ông **Y B** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia xét xử nhưng đều vắng mặt không có lý do và không có văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày và chứng cứ do nguyên đơn xuất trình.

Do đó yêu cầu của nguyên đơn ông **Y N** khởi kiện yêu cầu bị đơn ông **Y B** và bà **H Y** phải trả số tiền nợ gốc 110.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Về lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 26/12/2024 đến ngày 25/8/2026 là 20 tháng, lãi suất 0,83%/tháng (9,96%/năm), cụ thể: $110.000.000 \times 0,83\% \times 20 = 18.260.000$ đồng.

HĐXX xét thấy Hợp đồng vay tiền giữa ông **Y N** và ông **Y B** và bà **H Y** là Hợp đồng vay có lãi, có thời hạn, các bên thỏa thuận *1 triệu một ngày 2700 đồng, nghĩa là 110 triệu lãi một ngày 297.000 đồng, một tháng 8.910.000 đồng, tương đương 8,1%/tháng, 97,2%/năm.*

Tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định như sau:

“Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”.

Tại Khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định như sau:

“Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”

Tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC quy định:

“Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Mức lãi suất trên nợ gốc quá hạn do các bên thỏa thuận không được vượt quá 150% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất do các bên thỏa thuận hoặc 150% lãi suất vay do các bên thỏa thuận) x (thời gian chậm trả nợ gốc)”

Ở đây ông **Y N** chỉ yêu cầu lãi quá hạn 0,83%/tháng, tương đương 9,96%/năm, tính từ ngày 26/12/2024 đến ngày 25/8/2026 là có lợi cho phía bị đơn nên HĐXX chấp nhận.

Do đó, ông **Y N** yêu cầu **Y B** và bà **H Y** phải trả lãi quá hạn 18.260.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí:

Căn cứ Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông **Y B** và bà **H Y** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 6.413.000 đồng.

Ông **Y N** không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. **H1** lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.024.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001146 ngày 16/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng cho **Y N**.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Y Nguyễn**.

Buộc ông **Y B** và bà **H Y** phải trả cho ông **Y N** số tiền gốc là 110.000.000 (Một trăm mười triệu) đồng và tiền lãi tính đến ngày 25/8/2026 là 18.260.000 (Mười tám triệu hai trăm sáu mươi nghìn) đồng. Tổng cộng là 128.260.000 (Một trăm hai mươi tám triệu hai trăm sáu mươi nghìn) đồng

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của **Y N** cho đến khi thi hành xong, ông **Y B** và bà **H Y** còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông **Y B** và bà **H Y** phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 6.413.000 (*Sáu triệu bốn trăm mười ba nghìn*) đồng.

- **H1** lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.024.000 (*Ba triệu không trăm hai mươi bốn nghìn*) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001146 ngày 16/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng cho ông **Y Ngieu**.

[3] Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 2, 36, 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 9;
- Phòng THADS khu vực 9;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh